

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2025/DS-PT

Ngày: 21-3-2025

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Trần Thị Diệu
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 485/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 621/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Minh N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khóm D, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Luật sư Đỗ Thị Ngọc O - Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số B, khóm M, TT M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Võ Văn T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Phạm Hoài T1 – Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số D, D, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

2.2. Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh Đ1 – Phòng G.

Địa chỉ: Số C - D H, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 – Giám đốc Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh Đ1 – Phòng G.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Ông Lê Văn T3, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số C - D H, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Q, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khóm D, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà Q: Bà Võ Thị S, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Phạm Hoài T1 – Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số D, D, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

3.3. Ông Võ Văn P, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang. *(Có mặt)*

3.4. Bà Võ Thị C, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.5. Chị Võ Thị Thu N1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số C, đường P, khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.6. Bà Võ Thị Ngọc D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

4. Người kháng cáo: Bà Võ Thị Ngọc H là bị đơn. Bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, ông Võ Văn P, bà Võ Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc O trình bày: Ông N là con ruột của ông Võ Văn T và bà Lê Thị T4, trong thời gian bà T4 mang bầu và đến lúc sinh N ra thì vợ chồng ông T đã mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do ông T có vợ khác không quan tâm gì đến cuộc sống của bà T4 và N, nên hai người đã không sống chung với nhau nữa cuộc sống hôn nhân chấm dứt. Bà T4 một mình nuôi con đến khi N được 03 tháng tuổi thì bà Võ Thị N2 (là cô 3 của N) không có chồng con nên bà N2 đến gặp bà T4 xin N về làm con nuôi để cho N có cuộc sống được đủ đầy. Vì vậy bà T4 đã cho bà N2 đem về nuôi và từ khi bà N2 nhận N về làm con thì bà T4 cũng không tới lui gì. Sau đó đến ngày 09/09/1989 bà N2 tự đi đăng ký khai sinh cho N tại Ủy ban nhân dân thị trấn H tại thời điểm đó và trên phần khai về cha mẹ bà N2 đã tự nguyện kê khai mình là mẹ của N, thì kể từ thời điểm đó ý thức của bà N2 đã nhận N làm con nuôi nên mới tự mình đi khai sinh mình là mẹ của N và N đã được Ủy ban nhân dân thị trấn H cấp giấy khai sinh vào thời điểm đó, nên giấy khai sinh này là giấy tờ pháp lý chứng minh N được bà N2 nhận làm con nuôi và giấy tờ minh chứng cho ý chí của bà N2 nhận N làm con nuôi (Điều này cũng được bà T4 thừa nhận).

N được bà N2 nuôi dưỡng và cùng lớn lên bên bà N2, hai mẹ con N và bà N2 đã cùng nhau sống chung và cùng nhau kinh doanh mua bán với nhau, N đã cùng với bà N2 đóng góp công sức, phụ giúp mua bán cùng với bà N2 nên cuộc sống của N và bà N2 mới có tài sản như ngày hôm nay. Toàn bộ tài sản có được đều do bà N2 giữ. Chị em bà N2 tức là hàng thừa kế thứ hai gồm bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P và bà Võ Thị Kim D1 có ai có công sức đóng góp để tạo nên khối tài sản của bà N2 hay không mà nay những người này lại cho rằng mình có toàn quyền được hưởng khối di sản này. Trong khi N được bà N2 nhận làm con và nuôi dưỡng từ Nhỏ và có công sức đóng góp cùng tạo lập nên khối tài sản như ngày hôm nay thì N là người duy nhất được thừa hưởng khối di sản này của bà N2 để lại là hoàn toàn hợp tình hợp lý.

Bà H cho rằng N sống rất ngỗ nghịch và không nuôi bà N2 lúc bà N2 đau ốm là hoàn toàn không có cơ sở. Vì bà N2 từ trước đến giờ không có bệnh, chỉ thời gian gần đây bà N2 phát bệnh tiểu đường, nhưng bà N2 vẫn sinh hoạt

bình thường, bà N2 cũng không có bệnh bại liệt hay tai biến cần phải có người chăm sóc đặc biệt, hàng ngày N vẫn cùng bà N2 sinh hoạt ăn uống và cùng chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau buôn bán tạp hóa kiếm lời. Vào buổi tối thì bà N2 kêu N về nhà của ông nội ngủ để tiện cho việc nhang khói ông bà. Thời gian mới đây trước khi bà N2 chết khoảng 07 ngày thì đột nhiên hàm lượng đường trong cơ thể bà N2 tăng cao khoảng 500 nên bà N2 rất mệt mỏi và có nói với N là để về nhà cô tư Q ở một thời gian, nhờ cô 4 chăm sóc giúp vì cô 4 là phụ nữ nên dễ dàng chăm sóc hơn N. Khi nào khỏe thì về, nên căn dặn N phải trong coi cửa hàng quản lý và buôn bán tạp hóa, đi giao hàng và gom tiền thiếu về cho bà N2, nên N phải ở cửa hàng quản lý buôn bán, hàng ngày N vẫn ghé thăm nom bà N2 và đưa tiền buôn bán cho bà N2, khoảng 07 ngày sau thì bà N2 bị đột quỵ rồi qua đời tại bệnh viện T9. Vì vậy bà H và anh chị em bà N2 nói N không nuôi dưỡng bà N2 là không đúng. Hơn nữa khi đưa bà N2 vào bệnh viện thì lúc này dịch bệnh covid chỉ có một người vào chăm sóc, nhưng khi đưa bà N2 vào bệnh viện chỉ một ngày là bà N2 đã qua đời.

Những người thừa kế thuộc hàng thứ hai của bà N2 tự kê khai và tự phân chia di sản của bà N2 chỉ đưa cho N 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng), cho rằng đây là di nguyện của bà N2 trước khi chết là không có cơ sở, theo bà H khai sau khi bà N2 qua đời chị em bà mới kiểm điểm lại tài sản thì mới phát hiện cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền trong Ngân hàng TMCP K 3,8 tỷ là phát hiện sau khi bà N2 chết. Nếu bà N2 có di nguyện thì sao bà N2 không giao sổ tiết kiệm này cho bà H hay cho bất kỳ ai khác giữ để làm theo di nguyện của bà mà sau khi bà N2 chết anh chị em mới phát hiện ra sổ tiết kiệm. Hơn nữa vì lúc bà N2 còn sống thì bà N2 hoàn toàn minh mẫn sáng suốt nếu N đối xử không tốt với bà N2 thì bà N2 đã truất quyền thừa kế của N và bà N2 cũng không hề lập di chúc định đoạt phần di sản này cho ai. Nay bà N2 chết rồi thì những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà N2 nói rằng di nguyện của bà N2 còn sống chỉ cho N 400.000.000đồng là bịa đặt để nhằm mục đích hưởng lợi từ việc này, nên lời trình bày này là hoàn toàn không có căn cứ.

Bà H và những người thừa kế hàng thứ hai đều thừa nhận rằng N đã có công sức cùng kinh doanh mua bán với bà N2 để có tài sản như ngày hôm nay còn anh em bà N2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ hai thì không hề đóng góp bất công sức nào trong việc kinh doanh với bà N2 thì tự đứng ra giành quyền thừa kế và tự định đoạt phân chia di sản để được hưởng là điều

hết sức vô lý.

Những người kinh doanh buôn bán tại chợ H4 đều làm chứng và xác nhận rằng N sinh sống với bà N2 từ nhỏ và khi trưởng thành N cũng đã góp công sức của mình vào việc kinh doanh buôn bán cùng với bà N2 nên có nguồn tài sản như hôm nay. Khi bà N2 còn sống N đã cùng phụ giúp, buôn bán kinh doanh với bà N2 để cùng sinh sống và kiếm lời, toàn bộ tài sản này do bà N2 giữ và bà N2 có nói giữ tài sản này sau này cũng để lại cho N. Sau đó bà N2 có nói với N là bà có gửi được số tiền tiết kiệm trong Ngân hàng để dành sau này cho N lấy vợ. Nhưng lúc đó N cũng không để ý, mãi đến khi bà N2 chết thì toàn bộ sổ tiết kiệm và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong nhà không cánh mà bay nên N cũng không biết làm sao để đi làm thủ tục rút tiền và làm thủ tục thừa kế nên nhà. Nên N đi tìm hỏi hết bạn này đến bạn khác trong Ngân hàng cũng không ai cho N biết vì liên quan đến bí mật khách hàng và mãi đến tháng 9 năm 2023 thì được một người bạn thương tình báo cho N biết là tiền mẹ N gửi tại Ngân hàng TMCP K. Nên lúc đó N có làm thủ tục xin nhận tiền gửi nhưng Ngân hàng không cho vì nói là liên quan đến bí mật khách hàng nên không trả lời nhiều và người bạn này cũng cho N biết số tiền này đã được bà Võ Thị Ngọc H nhận rồi. Nên N đã tiến hành khởi kiện đến ngày hôm nay. Từ những căn cứ và lý do nêu trên đủ để khẳng định N được bà N2 (tức cô 3 của N) xin N về nuôi lúc 03 tháng tuổi và tự mình đi làm giấy khai sinh cho N và trên phần kê khai người mẹ thì bà N2 tự nguyện nhận N làm con và tự nguyện kê khai mình làm mẹ của N thì đây là ý chí cũng như mong muốn của bà N2, không bị ai ép buộc cũng không ai lừa dối bà. Nên đã được Ủy ban nhân dân thị trấn H cấp giấy khai sinh, nên theo quy định của pháp luật thì N là con của bà N2 là hàng thừa kế thứ nhất đã được chứng nhận bằng giấy khai sinh do tự tay bà N2 đi đăng ký và hơn nữa N đã sống chung với bà N2 từ nhỏ và cùng nhau đóng góp công sức phụ giúp bà N2 để kinh doanh mới có được nguồn tài sản như ngày hôm nay, nên N xứng đáng được thừa hưởng nguồn di sản này.

Nay bà H và những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà N2 tự ý kê khai và tự nhận di sản của bà N2 gồm: Bà Võ Thị Ngọc H nhận 640.000.000đồng; Bà Võ Thị Q nhận 640.000.000đồng; Ông Võ Văn T nhận 700.000.000đồng; Bà Võ Thị C nhận 640.000.000đồng; Ông Võ Văn P nhận 640.000.000đồng; Chị Võ Thị Thu N1 nhận 50.000.000đồng; Bà Võ Thị Kim

D1 nhận 50.000.000đồng. Tổng cộng là 3.360.000.000đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Số tiền mà ông Võ Văn P giao cho N nhận 400.000.000đồng là N hoàn toàn không biết số tiền này là tiền gửi tiết kiệm của bà N2 mà khi ông P giao tiền qua cho N ông P chỉ nói là tiền này của bà N2 gởi cho ông P. Nay ông P giao trả lại cho N nên N nhận. Nay bà H cho rằng số tiền 400.000.000đồng này là trong số tiền tiết kiệm của bà N2. Nay ông N thống nhất khấu trừ 400.000.000 đồng này. Số tiền 442.934.000 đồng này bà H cho rằng đã làm mã mồ, làm đám, và từ thiện cho bà N2 thì thống nhất không yêu cầu. Vì vậy nay ông N yêu cầu bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 là những người đã tự ý phân chia di sản và nhận di sản của bà N2 để lại phải liên đới trả lại cho N số tiền này là 3.360.000.000đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Theo đơn khởi kiện trước đây ông N yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần K- Chi nhánh Đ1- phòng G cùng liên đới với bà Võ Thị Ngọc H trả cho ông N số tiền 3.800.000.000đồng (Ba tỷ tám trăm triệu đồng). Nay ông N rút lại yêu cầu đối Ngân hàng TMCP K, không yêu cầu Ngân hàng trả số tiền nêu trên cho ông Võ Minh N.

Tại phiên tòa bà O trình bày: Giữa ông Võ Minh N và bà Võ Thị N2 là có quan hệ cho nhận. Ý Chí của bà N2 nhận N là con nuôi thể hiện ở việc bà N2 tự đi đăng ký khai sinh cho ông N ghi thông tin tên người mẹ là Võ Thị N2. Thực tế thể hiện về quan hệ chung sống giữa bà N2 và ông N, cho đến khi bà N2 chết ông N vẫn đang còn tiếp tục sống trong căn nhà do bà N2 chết để lại. Trong quá trình chung sống ông N đã có công sức đóng góp để tạo ra khối tài sản mà bà N2 chết để lại. Ông N xác định ông N là hàng thừa kế thứ nhất của bà N2 nên theo quy định pháp luật ông N được hưởng thừa kế tất cả các tài sản do bà N2 sau khi chết để lại. Cụ thể trong vụ án này số tiền gửi Ngân hàng mà bà N2 để lại thì bà H đại diện cho các hàng thừa kế thứ hai đã nhận xong nên nguyên đơn ông Võ Minh N chỉ khởi kiện để đòi lại số tiền mà thực tế bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 đã nhận tổng cộng là 3.360.000.000đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) chứ không có yêu cầu nào khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh N.

- Bà Võ Thị Ngọc H trình bày: Ông Võ Minh N là con ruột của ông Võ Văn T. Khoảng năm 1985, vợ chồng T ly hôn (vợ của T là mẹ của N tên Lê Thị T4). Năm 1987, T có vợ khác ở Bến Tre và do T đi làm ăn xa, T mới gửi N lại cho cha mẹ, chị em bà nuôi hộ. Đến năm 1992, N đến tuổi đi học, nhưng không có giấy khai sinh. Cha mẹ bà bảo trong nhà đưa nào làm khai sinh tạo điều kiện cho N đi học. Nên Võ Thị N2 làm khai sinh cho nhân đi học, Nhân từ xưa đến nay gọi N2 là cô ba. N2 mới đến Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường A) làm khai sinh cho N đi học. Trong giấy khai sinh ngày 08/10/1992 phần kê khai người cha, N2 khai là con ngoài gia thú, nhưng người khai là cô Võ Thị N2. Bà xin khai về Võ Thị N2 như sau: Võ Thị N2 từ lúc sinh ra cho đến khi qua đời, N2 ăn chay (thời cúng ông bà, cha mẹ tại gia) và không có chồng và cũng không có quan hệ tình cảm yêu đương với ai hết. Điều này anh chị em ruột cũng như bà con dòng tộc đều biết. Việc N2 làm khai sinh cho N đi học và khai phần khai người cha là con ngoài giá thú là để đối phó thôi. N2 là con người đạo đức lo chí thú làm ăn và chỉ giao du công chuyện làm ăn, cho nên Nguyệt dư giả tiền bạc cất nhà, mua kiot tại chợ T10 và có tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng. Trong quá trình làm ăn, hàng ngày N2 có kêu N phụ giúp việc, chạy mua hàng, giao hàng cho khách, xong thì N về nhà của ông bà nội nghỉ. Bà xin nói thêm N là đứa cháu rất ngỗ nghịch, hỗn hào với N2 và cô, chú bác. Mặc dù, được N2 thương yêu chở che, đùm bọc, nuôi dưỡng. Nhưng khi N2 bệnh nặng thì N bỏ liều không nuôi dưỡng, không quan tâm cho đến khi N2 qua đời.

Ngày 01/02/2022, N2 qua đời và chị em bà kiểm đếm lại hàng hóa mà N2 kinh doanh tại nhà rất nhiều và phát hiện cuốn sổ gửi tiền tiết kiệm Nguyệt gửi tại Ngân hàng TMCP K chỉ nhánh thành phố Hồng Ngự số tiền 3.800.000.000đ (Ba tỉ tám trăm triệu đồng). Chị em bà mới thống nhất thỏa thuận làm thủ tục thừa kế tài sản của N2 và giao cho tôi rút số tiền thực tế là 3.750.000.000đ gốc và lãi 442.934.592đ tổng là 4.192.934.502đ (Bốn tỉ một trăm chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm lẻ hai đồng) và số tiền này được chia như sau: 1/.Võ Thị Ngọc H hưởng 640.000.000đ, 2/.Võ Thị Q hưởng 640.000.000đ, 3/.Võ Văn T hưởng 700.000.000đ, 4/.Võ Thị C hưởng 640.000.000đ, 5/.Võ Văn P hưởng 640.000.000đ. Tổng cộng là: 3.260.000.000đồng.

Ngoài ra theo tâm nguyện của bà N2 lúc còn sống và khi bệnh là cho N

400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Chị, em bà xét thấy N cũng có công lao giúp N2 trong quá trình kinh doanh mua bán, cho nên giao cho Võ Văn P trực tiếp giao cho N 400.000,000đ. Cũng theo tâm nguyện của N2 lúc còn sống cho cháu Võ Thị Thu N1 (con của Võ Văn B là em trai của N2, nhưng B đã chết) 50.000.000đ và cho em Võ Thị Ngọc D (con Bác tám) 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tổng cộng chia là: 3.260.000.000đ + 400.000.000đ + 100.000.000đ = 3.760.000.000đ (Ba tỉ bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Số còn lại 442.934.502đ chỉ cho xây mồ mã, làm đám ma và làm từ thiện cho gạo, thực phẩm, cá phóng sinh theo nguyện vọng của N2 khi còn sống. Việc N làm giấy khai sinh vào ngày 23/7/2022 để làm căn cước và lợi dụng giấy khai sinh này để khởi kiện cho rằng số tiền 3.800.000.000đ là của mẹ tên Võ Thị N2 và yêu cầu Tòa giải quyết buộc bà và Ngân hàng K liên đới trả lại cho N số tiền nêu trên là hoàn toàn không đúng, tôi không thống nhất.

Bởi vì, N không phải con nuôi và cũng không phải con ngoài giá thú của N2, mà N là con ruột của Võ Văn T, T là em ruột thứ năm của bà và là em ruột thứ năm của N2. Tổng không có cho N làm con nuôi của N2, cho nên không có hồ sơ giao nhận con nuôi tại Cơ quan thẩm quyền. N cũng không phải con ngoài giá thú của N2. Vì N là con ruột của T và chẳng lẽ N2 quan hệ tình cảm với T là em ruột của mình sinh ra N hay sao.

Nay N thừa nhận là con của T nên bà không yêu cầu Tòa án giám định AND giữa N và T trong vụ kiện này.

- *Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Võ Thị Ngọc H là ông Nguyễn Văn T5 trình bày:* Qua nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về hàng thừa kế, xác định ông N không phải là con nuôi của bà N2 vì ông N là con ruột của ông T và bà T4, ông T và bà T4 không làm thủ tục cho ông N làm con nuôi của bà N2, việc bà N2 đi làm giấy khai sinh cho ông N chỉ là đối phó để ông N đi học. Ông T5 xác định trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không có yêu cầu xác định hàng thừa kế và không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án này.

- *Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Võ Thị Ngọc H là ông Hồ Thanh H1 trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh N với các lý do sau: Ông N là con ruột của ông T và bà T4. Trong quá trình sống chung bà N2 có kêu ông N phụ giúp

công việc gia đình, chạy mua hàng, ông N sống chung với ông bà nội chứ không có quan hệ mẹ nuôi và con nuôi với bà N2, không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhau như cha, mẹ và con. Căn cứ theo Nghị định 19/2011/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật nuôi con nuôi năm 2010 và quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự quy định người thừa kế theo pháp luật thì không đủ điều kiện để xác định ông N là con nuôi của bà N2. Trong sổ hộ khẩu của bà N2 không có tên của ông N. Trong giấy khai sinh ghi thông tin người mẹ là bà Võ Thị N2, ông N là con ngoài giá thú là không đúng sự thật khách quan. Việc ông N gọi bà N2 là cô ba chứ không phải bằng mẹ như những người làm chứng đã khai. Theo Công văn số 263/UBND, ngày 29/3/2024 của Ủy ban nhân dân phường A thể hiện “Hiện sổ bộ nuôi con nuôi đang lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường A không có trường hợp nuôi con nuôi của bà Võ Thị N2 và ông Võ Minh N”. Xác nhận ngày 28/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường A thể hiện nội dung: “Bà Võ Thị N2 không có đăng ký kết hôn với ai tại Ủy ban nhân dân phường A, không có chồng, không có con ruột và con nuôi là đúng sự thật”. Việc ông N cho rằng là con nuôi của bà N2 là không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 50 Luật nuôi con nuôi năm 2010. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để bị đơn yêu cầu phản tố về việc xác định hàng thừa kế vì trong vụ án này quan hệ pháp luật là Đ lại tài sản và xác định hàng thừa kế mới đầy đủ. Nếu Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục phiên toà thì đề nghị căn cứ vào những phân tích nêu trên để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh N.

- *Ngân hàng TMCP K trình bày:* Ông Võ Minh N yêu cầu K1 và bà Võ Thị Ngọc H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền mẹ ông đã gửi Ngân hàng là 3.800.000.000 đồng (Ba tỷ tám trăm triệu đồng). Ngân hàng TMCP K có ý kiến đối với yêu cầu của Nguyên đơn như sau:

Thứ nhất, K1 thực hiện việc chi trả tiền gửi tiết kiệm và số dư tài khoản thanh toán của bà Võ Thị N2 cho người thừa kế theo đúng quy định pháp luật và quy định nội bộ của K1.

Điểm a khoản 4 Điều 18 Thông tư 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng N5 hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định như sau: “4. Số dư còn lại sau khi đóng tài khoản thanh toán được xử lý như sau:

a)[28] Chi trả theo yêu cầu của chủ tài khoản; người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ tài khoản trong trường hợp chủ tài khoản là người chưa đủ 15 tuổi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người được thừa kế, đại diện thừa kế trong trường hợp chủ tài khoản thanh toán của cá nhân bị chết, bị tuyên bố là đã chết, mất tích”.

Điểm a khoản 4 Điều 48 Thông tư 18/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của Ngân hàng N5 quy định về tiền gửi tiết kiệm quy định như sau: “4. Tổ chức tín dụng hướng dẫn thủ tục chi trả đối với các trường hợp chi trả sau đây phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo việc chi trả tiền gửi tiết kiệm chính xác, an toàn tài sản cho người gửi tiền và an toàn hoạt động cho tổ chức tín dụng: a) Chi trả tiền gửi tiết kiệm theo thừa kế”.

Trên cơ sở quy định pháp luật, K1 cũng đã có quy định nội bộ về thủ tục chi trả đối với chủ tài khoản thanh toán cá nhân/người gửi tiền tiết kiệm bị chết mà không để lại di chúc và có nhiều người thừa kế, theo đó hồ sơ, giấy tờ mà người thừa kế phải giao nộp cho K1 bao gồm:

- Giấy đề nghị rút tiền thừa kế (đối với số dư trong tài khoản thanh toán);
- Giấy tờ xác minh thông tin của người nhận di sản
- Văn bản thỏa thuận phân chia di sản do những người đồng thừa kế lập được công chứng theo quy định pháp luật.
- Thẻ tiết kiệm bản gốc hoặc các chứng từ tương đương khác (nếu có) theo quy định của K1.

Trong các ngày 01/12/2022, K1 có nhận được các yêu cầu của các người thừa kế về việc chi trả số tiền là số dư trong tài khoản thanh toán và tiền gửi tiết kiệm là di sản thừa kế của bà Võ Thị N2 để lại, cụ thể:

STT	Ngày tháng năm	Người yêu cầu	Hồ sơ, tài liệu kèm theo
01	01/12/2022	Võ Thị Ngọc Hưng	Giấy rút tiết kiệm, Thẻ tiết kiệm KL 149441/15thang/CK
02	01/12/2022	Võ Thị Ngọc	Giấy rút tiết kiệm, Thẻ tiết kiệm

		Hung	KL 149361/15thang/CK
03	01/12/2022	Võ Thị Ngọc Hung	Giấy rút tiết kiệm, Thẻ tiết kiệm KL 149354/15thang/CK
04	24/12/2022	Võ Thị Ngọc Hung	Giấy lĩnh tiền mặt, (Rút tiền từ TK TGTT Võ Thị Nguyệt)
05	08/03/2023	Võ Thị Ngọc Hung	Phiếu chi, Phiếu yêu cầu

Tại các văn bản thỏa thuận phân chia di sản nêu trên đều nêu rất rõ thông tin về người thừa kế của bà Võ Thị N2:

“- Hàng thừa kế thứ nhất: Cha mẹ ruột đã chết, chồng không có, con ruột không có, cha mẹ nuôi, con nuôi không có, do đó hàng thừa kế thứ nhất không có ai.

- Hàng thừa kế thứ hai: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của người chết không có; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại không có, chỉ có chị em ruột của người chết do đó hàng thừa kế thứ hai gồm:

1. Bà: VÕ THỊ NGỌC H (chị), năm sinh 1957, CMND số 350292023 do C2 cấp ngày 04/09/2019. Hộ khẩu thường trú: Ấp Trung 3, xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

2. Bà: VÕ THỊ Q (em), năm sinh 1961, CMND số 340264104 do C3 cấp ngày 06/04/2010. Hộ khẩu thường trú: Khóm D, Phường A, TX H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông: VÕ VĂN T (em), năm sinh 01/01/1963, CCCD số 087063019600 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/12/2021. Hộ khẩu thường trú: Khóm A, Phường A, Tp H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông: VÕ VĂN P (em), năm sinh 1966, CMND số 371952763 do C2 cấp ngày 17/02/2017. Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà: VÕ THỊ C (em), năm sinh 01/01/1971, CCCD số 087171015857 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/08/2021. Hộ khẩu thường trú: Khóm B, Phường A, Tp H, tỉnh Đồng Tháp.

Trước khi chết bà Võ Thị N2 không để lại di chúc hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào mà người thừa kế của bà Võ Thị N2 phải thực hiện.

Chúng tôi, những người có tên trên xin cam đoan rằng những điều mà chúng tôi đã khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, không khai man, không giấu thừa kế. Nếu sau này có ai khiếu nại và chứng minh được họ là người thừa kế hợp pháp của bà Võ Thị N2 chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và đem tài sản riêng của mình ra để đảm bảo cho lời khai này.

Chúng tôi xin cam đoan:

- Ngoài chúng tôi ra, bà Võ Thị N2 không còn người thừa kế nào khác.”

Các văn bản thỏa thuận phân chia di sản này cũng đều nêu về thời gian niêm yết công khai tại UBND phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp tuy nhiên không nhận được khiếu nại, tố cáo nào.

- Theo Khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Luật Công chứng 2014 quy định như sau: *“Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng: 1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; 3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu”.*

- Khoản 4 Điều 57 Luật Công chứng 2014 quy định như sau: *“4. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản”.*

Với các quy định trên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã được công chứng là một văn bản có giá trị pháp lý và không phải chứng minh, thể hiện việc Cơ quan công chứng phải có trách nhiệm thực hiện đúng trình tự, thủ tục khi chứng nhận dựa trên các hồ sơ, giấy tờ mà những người thừa kế cung cấp phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm cả việc tuân thủ niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã/phường theo quy định tại Điều 18 Nghị định 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

Do đó khi nhận được Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được Công chứng và các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến người để lại di sản thừa kế, những

người thừa kế, K1 đã thực hiện kiểm tra hồ sơ, tài liệu và thực hiện việc chi trả di sản thừa kế mà bà Võ Thị N2 để lại phù hợp với quy định của pháp luật cũng như quy định nội bộ của K1. K1 không có trách nhiệm trong việc phải chứng minh về những người thừa kế đã được xác nhận tại Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế.

Thứ hai, K1 không còn liên quan đến quan hệ tài sản/di sản thừa kế của bà Võ Thị N2.

Như đã nêu trên thì toàn bộ số tiền 4.192.934.502 (Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm lẻ hai đồng) đã được K1 chi trả cho người thừa kế của bà Võ Thị N2. Do vậy, K1 không còn quản lý cũng như không có bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến tài sản tranh chấp. Trong trường hợp nếu có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật xác định rằng có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế đối với di sản mà bà Võ Thị N2 để lại thì căn cứ theo quy định tại Điều 662 Bộ luật Dân sự 2015 để thực hiện việc phân chia di sản cho những người thừa kế. Từ những nội dung đã trình bày nêu trên, K1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là ông Võ Minh N về việc K1 phải liên đới trả cho Nguyên đơn số tiền là di sản thừa kế mà bà Võ Thị N2 đã gửi tại K1 là 3.800.000.000 đồng (Ba tỷ tám trăm triệu đồng).

- Ông Võ Văn T trình bày: Vào năm 1985, vợ chồng ông sinh ra được một đứa con trai đặt tên Võ Minh N. Khi sinh thì sinh mụ vườn, vì lâu quá ông không biết bà mụ vườn hiện ở đâu và sống chết như thế nào ông không rõ. Khi sinh ra được vài tháng thì vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn và thôi (ly hôn) nhau, ông nuôi con. Đến năm 1987, ông đi làm ăn xa và có vợ khác. Ông mới gửi N lại cho cha mẹ ông cùng với chị em ông nuôi N hộ (Lúc này chị em của ông còn sống chung trong hộ với cha mẹ ông), thỉnh thoảng ông cũng về thăm con và gửi tiền cho cha mẹ ông phụ giúp nuôi N. Đến năm 1992, N được 07 tuổi đến tuổi đi học, nhưng không có giấy khai sinh. Cha mẹ ông nói trong nhà đứa nào làm khai sinh tạo điều kiện cho thằng N đi học. Nên, chị ruột thứ ba của tôi tên Võ Thị N2 mới đi làm khai sinh cho N đi học. N gọi chị N2 là cô ba. Chị N2 đến Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường A) làm khai sinh cho N đi học. Trong giấy khai sinh ngày 08/10/1992 phần kê khai người cha do ông không có ở nhà, cho nên chị N2 khai là “Con ngoài giá thú”, nhưng người khai là cô ba Võ Thị N2. Ông xin khai về chị ba là bà Võ Thị N2 như sau: Chị

13

Võ Thị N2 lúc sinh ra cho đến khi qua đời, chị N2 ăn chay (thờ cúng ông bà, cha mẹ tại gia) và không có chồng và cũng không có quan hệ tình cảm yêu đương với bất cứ ai hết. Việc chị N2 làm giấy khai sinh cho N đi học và khai phần người cha là con ngoài giá thú là để đối phó cho N đi học mà thôi. Chị N2 là con người đạo đức lo chí thú làm ăn, chị N2 có kêu N phụ giúp sai vặt giao hàng cho khách, xong thì N về nhà ông bà nội ở chứ không có ở với chị N2. Mặc dù được chị N2 và cả gia đình thương yêu đùm bọc nuôi dưỡng, cũng như cô, chú nuôi dưỡng dạy dỗ Nhân từ hồi còn nhỏ, nhưng N rất hỗn láo, ngỗ nghịch với cô, chú, N đối đãi rất tệ với chị N2. Khi chị N2 bệnh nặng nằm liệt giường chỉ có chị em ông nuôi, còn N bỏ liều không phụ nuôi dưỡng cô ba, N không quan tâm bỏ mặc cho đến khi chị N2 qua đời.

Khi chị N2 qua đời, chị em ông kiểm đếm lại hàng hóa mà chị Nguyễn kinh D2 còn tồn tại nhà rất nhiều và phát hiện cuốn sổ gửi tiết kiệm của chị N2 gửi tiền tại Nhân hàng TMCP K - Chi nhánh thành phố H số tiền là 3.750.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Chị em ông mới thống nhất thỏa thuận làm thủ tục thừa kế tài sản của N2 và giao cho chị Võ Thị Ngọc H (chị H2) rút số tiền 3.750.000.000đồng và lãi 442.934.592đồng, tổng cộng là 4.192.934.502đồng (Bốn tỷ một trăm chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm lẻ hai đồng) và số tiền này được chia như sau: Võ Thị Ngọc H nhận 640.000.000đồng; Võ Thị Q nhận 640.000.000đồng; Võ Văn T nhận 700.000.000đồng; Võ Thị C nhận 640.000.000đồng; Võ Văn P nhận 640.000.000đồng; Võ Thị Thu N1 nhận 50.000.000đồng; Võ Thị Ngọc D nhận 50.000.000đồng. Tổng cộng là 3.260.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra thể theo tâm nguyện của chị N2 lúc còn sống và khi bệnh là cho N 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Chị em ông xét thấy N cũng có công giúp chị N2 trong quá trình kinh doanh mua bán, cho nên giao cho Võ Văn P (chú của N) trực tiếp giao cho N 400.000.000đ. Cũng theo tâm nguyện của chị N2 lúc còn sống cho cháu Võ Thị Thu N1 (con Võ Văn B là em trai của chị N2, nhưng B đã chết) 50.000.000đ và cho em Vũ Thị Kim D3 (con bác T6) 50.000.000đ. Tổng cộng chia là: 3.260.000.000đ + 400.000.000đ + 100.000.000đ = 3.760.000.000đ. Số còn lại 442.934.500đ chi cho xây mộ mã, đám tang và làm từ thiện, cho gạo, thực phẩm, cá phóng sinh, theo nguyện vọng của chị N2 khi còn sống.

Việc N làm giấy khai sinh vào ngày 23/01/2022 để làm căn cứ và lợi dụng giấy khai sinh này để khởi kiện cho rằng số tiền 3.800.000.000đ là của mẹ tên Võ Thị N2 và yêu cầu Tòa án giải quyết ba chị em ông và Ngân hàng K liên đới trả cho N số tiền nêu trên là hoàn toàn không đúng, ông không thống nhất với lý do N không phải là hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật, và N là con ruột của ông chứ không phải con ngoài giá thú và cũng không phải con nuôi của chị N2. Chị N2 không có con ruột, không có con ngoài giá thú, không có con nuôi cho nên chị em ông thuộc hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật. N là con ruột của ông, ông là em ruột của chị N2 (Chị N2 thứ ba ông thứ năm), **ÔNG KHÔNG CÓ** cho N làm con nuôi chị N2. Từ trước đến khi chị N2 qua đời thì N không có kêu chị N2 bằng mẹ mà kêu chị N2 là cô ba. Theo hoà giải ngày 29/3/2024 của Tòa án thì N cũng thừa nhận N là con ruột của ông và kêu chị N2 bằng cô ba, chứ không có kêu chị N2 bằng mẹ. Trong hộ khẩu của chị N2 cũng không có tên N trong hộ khẩu.

Tại phiên toà ông T trình bày: Ông T xác định ông đã giao ông N cho ông bà nội nuôi từ khi ông N còn nhỏ, lúc bà N2 làm giấy khai sinh cho ông N ông không có mặt ở nhà, sau này khi ông biết bà N2 làm giấy khai sinh cho ông N thì ông cũng không có ý kiến phản đối gì. Khi bà N2 tách hộ khẩu sống riêng thì ông N về sống chung với bà N2 là để phụ giúp cho bà N2 chứ ông không có cho ông N làm con nuôi của bà N2. Khi bà N2 chết do ông N còn trẻ, khoẻ nên ông N là người bung lư hương và hình của bà N2. Còn căn nhà của bà N2 lúc còn sống bà N2 và ông N ở thì sau khi bà N2 chết các anh chị em chỉ có chìa khoá rồi thay nhau đến thắp hương cho bà N2 chứ hiện nay các anh chị em không có ai ở trong căn nhà đó, đến nay thì ai đã thay ổ khoá luôn rồi nên các anh chị em không còn vô căn nhà của bà N2 được nữa. Trong sổ tiết kiệm gửi tiền của bà N2 tại Ngân hàng không có ghi ông N là người hưởng thừa kế đối với số tiền gửi này. Nên ông không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

- *Tại phiên toà bà Võ Thị Q trình bày:* Lúc ông N còn nhỏ bà cũng là người trực tiếp nuôi ông N vì ông N sống chung nhà với ông bà nội chứ ông T và bà T4 không có cho ông N làm con nuôi của bà N2. Bà đứng tên trong Giấy xác ngày 28/4/2022 của UBND phường A là do anh chị em thống nhất yêu cầu UBND phường A xác nhận bà N2 không có kết hôn với ai, không có chồng, không có con ruột, không có con nuôi. Lúc nhận tiền ở Ngân hàng xong các

anh chị em đòi xem bà N2 có nợ ai không, bình tĩnh lại để chia tiền cho thoải mái nên thời gian sau hơn 10 tháng mới quyết định chia số tiền này. Bà Võ Thị Ngọc D là con ruột của cha mẹ bà là ông Võ Văn C1 và bà Lương Thị T7 nhưng cha mẹ bà đã cho bà D làm con nuôi của Bác T6 từ lúc bà D mới sinh ra nên việc chia tiền cho bà D là chỉ có 50.000.000đồng chứ không bằng các anh chị em khác trong gia đình. Việc bà N2 đăng ký khai sinh cho N là để cho N tạm đi học, ông N không có nuôi bà N2 khi bà N2 bệnh, lúc bà N2 chết ông N không có ở nhà. Do đó, bà không thống nhất theo toàn bộ yêu cầu của ông N.

- Ông Võ Văn P có đơn xin vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Bà Võ Thị C trình bày: Bà thừa nhận có nhận có nhận số tiền thừa kế của bà N2 để lại là 640.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng) như bà Võ Thị Ngọc H đã trình bày. Nay N yêu cầu bà liên đới cùng bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 là những người đã nhận di sản bà N2 để lại phải liên đới trả lại cho N số tiền này là 3.360.000.000đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) thì bà có ý kiến như sau: Nếu Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu của N thì bà đồng ý tự nguyện trả lại cho N nhưng trừ ra số tiền bà đã thay chị N2 làm từ thiện là 245.000.000đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu) nên bà thống nhất trả lại cho N là 395.000.000đồng (Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

- Chị Võ Thị Thu N1 có đơn xin vắng mặt nhưng có văn bản trình bày: Chị thừa nhận có nhận 50.000.000đồng của bà Võ Thị N2 do cô hai H đưa cho chị số tiền này. Nay ông Võ Minh N yêu cầu chị cùng liên đới với bà H, ông T, bà Q, ông P, bà C, bà D1 trả cho ông N số tiền 3.360.000.000đồng thì chị không đồng ý trả số tiền này cho ông N. Chị đã nhận nêu trên vì cô H nói đây là tiền theo nguyện vọng của cô ba N2 là cho chị số tiền này. Chị không có tranh chấp gì với ai trong vụ kiện này.

- Bà Võ Thị Ngọc D có đơn xin vắng mặt nhưng có văn bản trình bày: Bà thừa nhận có nhận 50.000.000đồng của bà Võ Thị N2 do bà C đưa cho bà số tiền này và nói đây là nguyện vọng của N2 khi còn sống có hứa cho bà số tiền này. Nên nay N yêu cầu bà trả lại số tiền này cho N là bà không đồng ý.

Tại Bản án sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh N.

Buộc bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 phải liên đới trả lại cho Võ Minh N số tiền 3.360.000.000đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Võ Văn P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh N và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông P.

- Bà Võ Thị Ngọc H và ông Võ Văn T kháng cáo, căn cứ vào công văn số: 263/UBND của UBND phường A ngày 29/03/2024, Xác nhận ngày 28/04/2022 của UBND phường A, Công văn số: 512/CATP-QLHC ngày 12/08/2024; Điều 50 Luật nuôi con nuôi năm 2010, Điều 23 Nghị định số: 19/2011/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật nuôi con nuôi năm 2010; Điều 166, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 14/08/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh N, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H và ông T.

- Bà Võ Thị Q và bà Võ Thị C kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 14/08/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh N, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Q và bà C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Võ Minh N trình bày: Ông N giữ nguyên việc khởi kiện, không thỏa thuận được với bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, ông Võ Văn P, bà Võ Thị C về giải quyết vụ án.

+ Ông Võ Văn T, bà Võ Thị S, ông Võ Văn P, bà Võ Thị C trình bày: Các đương sự đều giữ nguyên việc kháng cáo yêu cầu xem xét lại Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Võ Văn P, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị Ngọc H, ông Võ Văn T yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh N.

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Minh N yêu cầu bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 phải liên đới trả lại cho ông N số tiền 3.360.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Căn cứ vào giấy khai sinh ngày 08/10/1992 (bản sao) được chứng nhận sao y bản chính cùng ngày thì mục khai người mẹ đẻ tên bà Võ Thị N2. Bà H cho rằng việc bà N2 khai là mẹ của N chỉ vì mục đích làm thủ tục cho N đi học chứ không phải mà nhận con nuôi. Tuy nhiên, qua việc thu thập tài liệu chứng cứ từ cấp sơ thẩm thu thập có đủ căn cứ xác nhận nguyên đơn là ông N đã được bà N2 nhận nuôi từ lúc 3 tháng tuổi và chung sống với bà N2 đến khi bà N2 mất. Xét việc bà N2 nhận nuôi ông N không được thực hiện đúng theo quy định về nhận con nuôi nhưng giữa bà N2 và anh N có xác lập quan hệ mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình. Xét rằng bà N2 khi còn sống không có con đẻ nên đã nhận nuôi ông Nhân T8 khi còn nhỏ cho đến khi dựng vợ, gả chồng. Như vậy, mục đích của

việc nuôi con nuôi đã hoàn thành. Hơn nữa, trước đây Thông tư số 81/TANDTC và Nghị quyết Số 01/NQ-HĐTP đều quy định theo hướng công nhận việc, nuôi con nuôi thực tế bắt đầu trước ngày 03/01/1987 nếu như việc này đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi. Do đó, trong trường hợp này phải công nhận việc nuôi con nuôi thực tế. Tại phiên tòa phúc thẩm những người kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của giấy khai sinh mà bà N2 đã khai cho ông N vào ngày 09/9/1989.

Tại Công văn số 610/UBND ngày 29/7/2024 của UBND phường A cung cấp thông tin thì xác định khai sinh của ông Võ Minh N có 02 giấy khai sinh nhưng đều là do bà Võ Thị N2 đăng ký vào ngày 09/9/1989 và ngày 08/10/1992. Cả hai giấy khai sinh đều khai bà N2 là mẹ, phần tên người cha thì không có tên. Sổ bộ H5 phường đang quản lý thì thể hiện bà Võ Thị N2 là mẹ còn ông Võ Minh N là con. Trường hợp UBND phường có ký xác nhận ngày 28/04/2022 với nội dung bà Võ Thị N2 không có chồng, không có con ruột và con nuôi do người yêu cầu lúc làm đơn yêu cầu xác nhận đã cố tình không xuất trình giấy khai sinh lúc bà N2 còn sống đã đăng ký khai sinh cho ông Võ Minh N.

Tính từ khi ông N có đăng ký thường trú tại địa phương từ năm 1998 là ông N đã có tên chung trong hộ khẩu với bà N2, do bà N2 còn sống chung với cha mẹ già, cho đến khi năm 2008 lúc ông N đã lớn khôn 23 tuổi thì bà N2 mới tách hộ khẩu riêng, nhưng thực tế thì ông N vẫn sống chung nhà với bà N2 từ khi còn nhỏ cho đến khi bà N2 chết. Khi ông T bỏ ông N đi về Bến Tre sống, bà T4 về T sống là lúc ông N mới 03 tháng tuổi, lúc này ông T và bà T4 đã từ bỏ quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ông N mà giao lại cho bà N2 nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Lúc ông T về ông T vẫn tới lui nhà ông bà nội nhưng ông T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người cha, không thực hiện việc đăng ký khai sinh cho ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật hộ tịch về Trách nhiệm đăng ký khai sinh, quy định: “*Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; Trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em*”. Việc cho bà N2 nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ông N cụ thể bằng việc bà N2 tự đi đăng ký khai sinh cho ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T khai biết việc bà N2 đi đăng ký khai sinh cho ông N lúc ông N 4-5 tuổi. Sau khi ông N được đăng ký khai sinh thì ông T cũng không có ý kiến phản đối gì. Lúc này ông C1 và bà T7 đã lớn tuổi và trong hộ khẩu trong phần thông tin về nghề nghiệp ghi là Mất sức thì bà N3 (bà T7) không đủ sức để nuôi ông N. Còn bà Q cho rằng bà là người trực tiếp nuôi ông N nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc này. Ông T và bà Q đều xác định khi bà N2 tách hộ khẩu ra riêng thì ông N về sống chung nhà với bà N2. Nếu có việc ông N sống với ông bà nội thì lúc bà N2 tách hộ khẩu ra riêng ông N vẫn còn tiếp tục ở lại với ông bà nội vì lúc này còn có các cô chú khác còn sống chung với ông bà nội sẽ tiếp tục nuôi ông N chứ không có lý do gì mà ông N lại đi cùng bà N2 về sống chung nhà với bà N2 cho đến khi bà N2 chết. Như vậy xác nhận chỉ có bà N2 mới là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ông N cho đến khi bà N2 chết.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P, ông T và bà C thừa nhận sau khi bà N2 chết thì chị em hợp mặt thống nhất rút tiền tiết kiệm của bà N2 về chia thừa kế cho những người là anh, chị em của bà N2, xét việc ông N sống độc thân một mình, có một phần công sức đóng góp trong quá trình sống chung với bà N2 nên cho ông N số tiền 400.000.000 đồng.

Từ những phân tích ở trên thì xác định giữa ông N và bà N2 có phát sinh mối quan hệ mẹ con nuôi trên thực tế nên ông N là hàng thừa kế thứ nhất của bà N2. Bà N4 sau khi chết có để lại di sản là số tiền được gửi tiết kiệm ở Ngân hàng. Hiện nay số tiền này bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm thủ tục nhận thừa kế và đã phân chia di sản này là chưa đúng theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, yêu cầu hủy giấy khai sinh ngày 09/9/1989 tại Ủy ban nhân dân thị trấn H là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét kháng cáo ông Võ Văn P, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị Ngọc H, ông Võ Văn T là không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm số: 39/2024/DS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn P, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị

Ngọc H, ông Võ Văn T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Võ Minh N khởi kiện bà Võ Thị Ngọc H, Ngân hàng Thương mại cổ phần K, Chi nhánh Đ1- Phòng G (Ngân hàng K), Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, ông Võ Văn P, bà Võ Thị C kháng cáo trong thời hạn nên hợp lệ. Bà H ủy quyền cho ông T, bà Q ủy quyền cho bà S, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng phù hợp nên chấp nhận.

[2] Ông N trình bày trước đây ông Võ Văn T và bà Lê Thị T4 là cha mẹ ruột của ông N không còn sống chung với nhau, nên bà N4 mới xin ông N để làm con nuôi, đồng thời bà N4 nhận nuôi ông Nhân T8 lúc 03 tháng tuổi. Năm 2022 bà N4 chết thì bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P, bà N1, bà D1 nhận số tiền của bà N4 gửi Ngân hàng K là 3.360.000.000đ. Vì vậy yêu cầu bà H, bà Q1, ông T, bà C, ông P, bà N1, bà D1 liên đới trả lại số tiền nêu trên cho ông N. Bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P, bà N1, bà D1 không đồng ý theo yêu cầu của ông N.

Xét thấy việc ông N được bà N4 nhận nuôi từ lúc 03 tháng tuổi là do bà N4 không có lập gia đình, nên bà T4 giao ông N cho bà N4 nuôi. Nay bà T4 xác nhận vợ chồng bà đã cho ông N làm con nuôi của bà N4 và thực tế ông N sống chung với bà N4 cho đến ngày bà N4 chết, việc cho con là theo yêu cầu của ông T, vì lúc đó vợ chồng bà T4 và ông T thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày, vì vậy bà N4 mới xin ông N làm con nuôi. Đối với ông T thì cho rằng có giao ông N cho ông bà nội (cha mẹ ông T) để nuôi, lúc bà N4 làm giấy khai sinh cho ông N ông không có ở nhà, sau này ông mới biết bà N4 đăng ký khai sinh cho ông N nhưng ông cũng không có ý kiến phản đối hoặc khiếu nại việc này. Khi bà N4 tách hộ khẩu sống riêng thì ông N về sống với bà N4 để phụ giúp cho bà N4, chứ không có cho ông N làm con nuôi của bà N4.

Tại Công văn số 610/UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H ý kiến như sau: *Được biết bà Võ Thị N2 đi đăng ký*

khai sinh cho con của mình hai lần với thông tin được thể hiện như sau: Khai sinh tên Võ Minh N, sinh ngày 01/01/1985 do bà Võ Thị N2 sinh năm 1959, đăng ký ngày 09/9/1989 tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H (nay là phường A, thành phố H), tỉnh Đồng Tháp. Cả hai giấy khai sinh trên đều không thể hiện thông tin của người cha chỉ có thông tin của người mẹ. Hiện sổ bộ H5 khai sinh Phường đang quản lý thể hiện bà Võ Thị N2 là mẹ và ông N là con, còn mối quan hệ huyết thống là gì thì địa phương không rõ. Trường hợp Ủy ban nhân dân Phường xác nhận ngày 28/02/2022 với nội dung là bà Võ Thị N2 không có chồng, không có con ruột và con nuôi là do người yêu cầu lúc làm đơn yêu cầu xác nhận đã cố tình không xuất trình giấy khai sinh lúc bà N2 còn sống đã đi đăng ký cho con.

Qua đó cho thấy ông T thực tế không còn nuôi ông Nhân từ lúc ông N 03 tháng tuổi và theo ý chí của bà N2 nhận nuôi ông N nên bà N2 đã đăng ký khai sinh cho con, vì vậy trong giấy khai sinh phần thông tin của người mẹ ghi tên là Võ Thị N2 (về thông tin của người cha thì ghi con ngoài giá thú). Việc này thể hiện ý chí của bà N2 xác định ông N là con nuôi của bà nhằm để bảo đảm quyền, nghĩa vụ giữa bà N2 và ông N theo quy định của pháp luật. Đồng thời bà T4 xác nhận bà N2 nhận ông N làm con nuôi và ông T không khiếu nại gì về việc lập thủ tục khai sinh của cơ quan có thẩm quyền. Đối với giấy khai sinh của Võ Minh N, hiện nay được cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc bà N2 thực hiện đăng ký là theo quy định về trách nhiệm đối với con do bà nhận nuôi và đã được ghi vào sổ hộ tịch đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[3] Bà H cho rằng ông N là con ruột của ông T và bà T4. Khoảng năm 1985 vợ chồng ông T ly hôn, năm 1987 ông T có vợ khác ở tỉnh Bến Tre và do ông T đi làm ăn xa nên ông T mới gửi ông N cho cha mẹ, anh chị em của bà để nuôi hộ. Việc gửi con nuôi hộ này chỉ có các anh chị em của bà H biết chứ không có giấy tờ gì chứng minh.

Đối với các nhân chứng như bà Lý Thị M, ông Nguyễn Hùng D4, ông Nguyễn Văn H3, ông Võ Văn L là những người sinh sống gần nhà bà N2, xác nhận ông N sống chung với bà N2, lo phụ giúp việc gia đình cho đến khi bà N2 chết.

Tại khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch quy định trách nhiệm đăng ký khai sinh: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con. Trường hợp cha mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Qua nội dung trên cho thấy bà N2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng ông N kể từ khi nhận nuôi và ông N phụ giúp mẹ công việc của gia đình liên tục cho đến khi bà N2 chết, đồng thời ngoài bà N2 ra thì ông N là lao động duy nhất phụ giúp cùng bà N2 làm kinh tế của gia đình và thực tế hiện nay ông N thờ cúng bà N2. Bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P, bà N1, bà D1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc anh chị em của bà cùng nuôi ông N. Riêng cụ C1 và cụ T7 là cha mẹ của ông T đã cao tuổi mất sức lao động (thông tin này được ghi trong hộ khẩu). Mặt khác việc bà N2 đăng ký khai sinh cho ông N đã thể hiện bà N2 đang chăm sóc nuôi dưỡng ông N được cơ quan có thẩm quyền cho đăng ký khai sinh và chưa có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh đã thay đổi, chấm dứt mối quan hệ giữa bà N2 và ông N (theo ý chí của bà N2 là mẹ nuôi và con nuôi) theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N2 là phù hợp pháp luật, nên kháng cáo của bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P là không có cơ sở.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông N đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P là có cơ sở.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích của bà H, ông T đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, gộp vụ án đòi tài sản và vụ án Tòa án sơ thẩm đang thụ lý có liên quan thành một vụ án, thu hồi hủy giấy khai sinh của ông N là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà Q, ông T, bà C, ông P. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà H, bà Q, ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà C, ông P mỗi người phải chịu án phí số tiền là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, Điều 288 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị C, ông Võ Văn T, ông Võ Văn P và bà Võ Thị Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh N.

Buộc bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 phải liên đới trả lại cho ông Võ Minh N số tiền 3.360.000.000đ (Ba tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 99.200.000đồng. Nhưng bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ

Văn T thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật vì bà H, bà Q, ông T là người cao tuổi. Phần mỗi người phải chịu là 14.171.000đồng nên phần còn lại bà Võ Thị C, ông Võ Văn P, chị Võ Thị Thu N1, bà Võ Thị Kim D1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.687.000đồng.

- Ông Võ Minh N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 54.000.000đồng theo biên lai số 0001992, ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc H, bà Võ Thị Q, ông Võ Văn T được miễn tiền án phí do là người cao tuổi.

Bà Võ Thị C phải chịu án phí số tiền là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0011986 ngày 27/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Võ Văn P phải chịu án phí số tiền là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0011993 ngày 30/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- Chi cục THADS thành phố Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng